

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **01/07/2022**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
1	TCB	1,200	4.89%
2	VPB	1,600	5.32%
3	VIC	700	5.90%
4	HPG	1,700	4.34%
5	VHM	700	4.98%
6	ACB	1,500	4.13%
7	MSN	300	3.85%
8	VNM	500	4.14%
9	MBB	1,100	3.05%
10	FPT	500	4.94%
11	STB	1,000	2.46%
12	NVL	300	2.56%
13	VCB	300	2.57%
14	MWG	400	3.28%
15	SSB	700	2.53%
16	HDB	800	2.20%
17	EIB	500	1.83%
18	TPB	500	1.56%
19	MSB	700	1.36%
20	VIB	500	1.23%
21	SSI	600	1.29%
22	VRE	500	1.64%
23	SAB	100	1.77%
24	LPB	600	0.90%
25	DGC	200	2.67%
26	CTG	400	1.20%
27	VND	500	1.00%
28	VJC	100	1.49%
29	OCB	300	0.58%
30	GAS	100	1.32%
31	KBC	300	1.12%
32	GEX	300	0.67%
33	DXG	300	0.67%
34	PNJ	100	1.47%
35	KDH	200	0.89%
36	PDR	100	0.59%
37	REE	100	0.99%
38	HSG	100	0.18%
39	VHC	100	1.07%
40	DIG	100	0.41%
41	HDG	100	0.65%
42	VPI	100	0.72%
43	VCI	100	0.38%
44	PLX	100	0.46%
45	BVH	100	0.60%
46	KDC	100	0.74%
47	POW	200	0.31%
48	NLG	100	0.41%
49	BID	100	0.38%
50	GMD	100	0.60%
51	ITA	100	0.09%
52	DPM	100	0.58%



53	VCG	100	0.20%
54	TCH	100	0.12%
55	SAM	100	0.12%
56	HCM	100	0.23%
57	SCR	100	0.10%
58	PAN	100	0.24%
59	PCI	100	0.45%
60	HPX	100	0.31%
61	GVR	100	0.26%
62	PVD	100	0.19%
63	CII	100	0.18%
64	HBC	100	0.19%
65	SBT	100	0.21%
66	DBC	100	0.22%
67	DGW	100	1.33%
68	DXS	100	0.21%
69	NKG	100	0.20%
70	PVT	100	0.23%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities	872,652,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	875,359,468
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	2,707,468

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	33,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC/BVSC: Restriction of ownership by
3	FPT	86,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	52,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	71,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	128,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	86,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	35,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	27,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	29,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,400	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ This period (**)	Chênh lệch/ Changes
	01/07/2022	30/06/2022	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Sh	5,700,000	5,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	8,950	9,000	(50)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	50,085,704,279	49,895,489,723	190,214,556
Của 1 lô ETF/ per creation unit	878,696,566	875,359,468	3,337,098
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	8,787	8,753.59	33.37
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,194.16	1,189.50	4.66

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

78  
TY  
SH  
NH  
QUY E  
KHC  
P.A  
JNG

**Dại diện tổ chức/Organization Representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information**  
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)**



**Tổng giám đốc**  
**Nguyễn Hồ Nga**

